

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5580/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1712/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10180/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 2, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		199,71	100,00	199,71	100,00

1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	199,71	100,00	199,71	100,00
2.1	Đất ở	OTC	59,40	29,74	59,86	29,97
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,40	100,00	59,86	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	139,17	69,69	138,71	69,46
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,05	0,04	0,09	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	29,36	21,10	27,60	19,90
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	62,03	44,57	58,93	42,49
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	47,73	34,30	52,08	37,55
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	32,91	68,95	37,38	71,78
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,26	19,40	9,26	17,78
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,06	0,03	0,05
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,14	2,39	1,02	1,96
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,39	9,20	4,39	8,43
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,03	0,52	1,04	0,52
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,01	0,01	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,10	0,05	0,10	0,05
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0^(a)/PN1^(a)	1,60
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	1,60
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	2,97
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,96
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,94
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,02
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,0100
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		9,12
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,12
2.1	Đất ở	OTC	2,51
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,51
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	6,59
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,76
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	4,72
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,12
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,01
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		199,71	199,71	199,71	199,71	199,71
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	199,71	199,71	199,71	199,71	199,71
2.1	Đất ở	OTC	59,08	58,01	59,25	58,15	59,86
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,08	58,01	59,25	58,15	59,86
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	139,49	140,55	139,32	140,41	138,71
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,05	0,05	0,09	0,09	0,09
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	29,36	29,35	29,35	29,34	27,60
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	61,85	60,76	59,12	59,08	58,93
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	48,23	50,39	50,76	51,91	52,08
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	33,41	35,57	35,98	37,21	37,38
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,14	1,14	1,10	1,02	1,02
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,39	4,39	4,39	4,39	4,39
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	1,60	-	-	-	-	1,60
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	1,60	-	-	-	-	1,60
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,97	0,01	-	1,24	0,02	1,70
4.1	Đất chuyên dùng	2,96	-	-	1,24	0,02	1,70
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,94	-	-	1,24	-	1,70
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,02	-	-	-	0,02	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,01	0,01	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên	9,12	0,52	2,17	1,68	1,27	3,48
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	9,12	0,52	2,17	1,68	1,27	3,48
2.1	Đất ở	2,51	0,33	1,07	-	1,12	-

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2,51	0,33	1,07	-	1,12	-
2.2	Đất chuyên dùng	6,59	0,18	1,10	1,68	0,16	3,48
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,76	-	0,01	-	0,009	1,73
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	4,71	0,18	1,09	1,64	0,06	1,74
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,12	-	-	0,04	0,08	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,01	0,01	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 2, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài